TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 7 - 2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn H.

2. Bà Diệp Thị Thu N.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lam E - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/4/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thanh T , sinh năm 1985.

Địa chỉ: khóm Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: ông Đỗ Trí T , sinh năm 1984.

Địa chỉ: khóm Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

(Các đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 22/3/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà T với ông T tiến đến hôn nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân thị trấn N cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 17/02/2009. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Đỗ Trí K , sinh ngày 18/7/2011. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông T ghen tuông cô cớ, dùng những lời lẽ lăng mạ, sĩ nhục và đánh đập bà T. Mặc dù bà T đã nhiều lần

khuyên ngăn và cố gắng duy trì hôn nhân nhưng ông T không thay đổi nên vợ chồng thường cãi vã nhau. Đến tháng 02 năm 2023, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên bà T về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ Trí T .

- Về con chung: bà T và ông T có 01 con chung tên Đỗ Trí K , sinh ngày 18/7/2011. Bà T đồng ý cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K . Bà T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại tờ tự khai ngày 04 tháng 5 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Trí T trình bày: sau thời gian tìm hiểu, ông T với bà T tiến đến hôn nhân nhân vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A ngày 17/02/2009. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Đỗ Trí K , sinh ngày 18/7/2011. Trong suốt quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, có lần xô xát nhau nhưng mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: ông T không đồng ý ly hôn với bà T, vì vẫn còn tình cảm vợ chồng.

- Về con chung: nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Trí K ; không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên:

+ Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Đỗ Trí T .

+ Về quan hệ con chung: giao cháu Đỗ Trí K , sinh ngày 18/7/2011 cho ông Đỗ Trí T chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đỗ Trí T có địa chỉ tại thị trấn N , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đỗ Trí T chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn nên được UBND thị trấn N , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 17/02/2009. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông T phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.1] Xét thấy, bà T và ông T chung sống với nhau từ năm 2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Ông T nghi ngờ bà T không chung thủy nên có những lời lẽ xâm phạm danh dự, nhân phẩm và đánh đập bà T. Mâu thuẫn gia đình kéo dài đến tháng 02 năm 2023 thì rất trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

[2.2] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 31/5/2023, được đại diện Văn phòng khóm Đ , thị trấn N , huyện T cung cấp thông tin như sau: bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N , huyện T , tỉnh A vào năm 2009 và có 01 con chung tên Đỗ Trí K , sinh năm 2011 (cháu K đang sống chung với ông T). Đến tháng 02 năm 2023, bà T bỏ nhà đi, không còn sống chung với ông T nhưng mâu thuẫn gia đình thì địa phương không biết rõ.

[3] Từ những nhận định tại mục [2], xét thấy bà T và ông T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019. Mặc dù bà T cố gắng duy trì quan hệ hôn nhân nhưng vợ chồng vẫn sống ly thân, bỏ mặc nhau từ tháng 02 năm 2023 cho đến nay.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T, vì giữa 02 người không còn tình nghĩa vợ chồng. Xét, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T .

[4] Về quan hệ con chung: bà T và ông T có 01 con chung tên Đỗ Trí K , sinh ngày 18/7/2011. Ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K ; không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Cháu K đang sống chung với ông T và được học hành ổn định. Đồng thời, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu K ngày 04/5/2023 thì cháu muốn được sống chung với ông T. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T; giao cháu K cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến. Ông T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T .

1.1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Đỗ Trí T .

Giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A cấp cho ông Đỗ Trí T và bà Nguyễn Thị Thanh T không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: bà T và ông T có 01 con chung tên Đỗ Trí K , sinh ngày 18/7/2011.

Giao cháu Đỗ Trí K cho ông Đỗ Trí T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu K đang sống chung với ông T). Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đỗ Trí T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Thanh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận bà T và ông T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đỗ Trí T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011749 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (bà T đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H